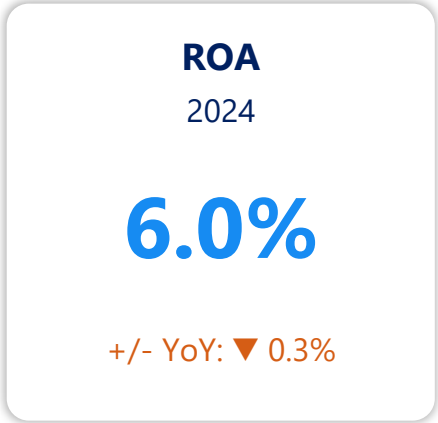
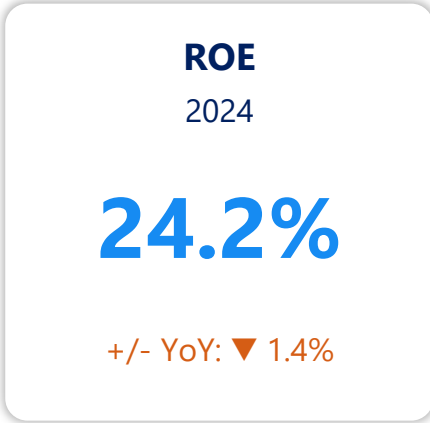
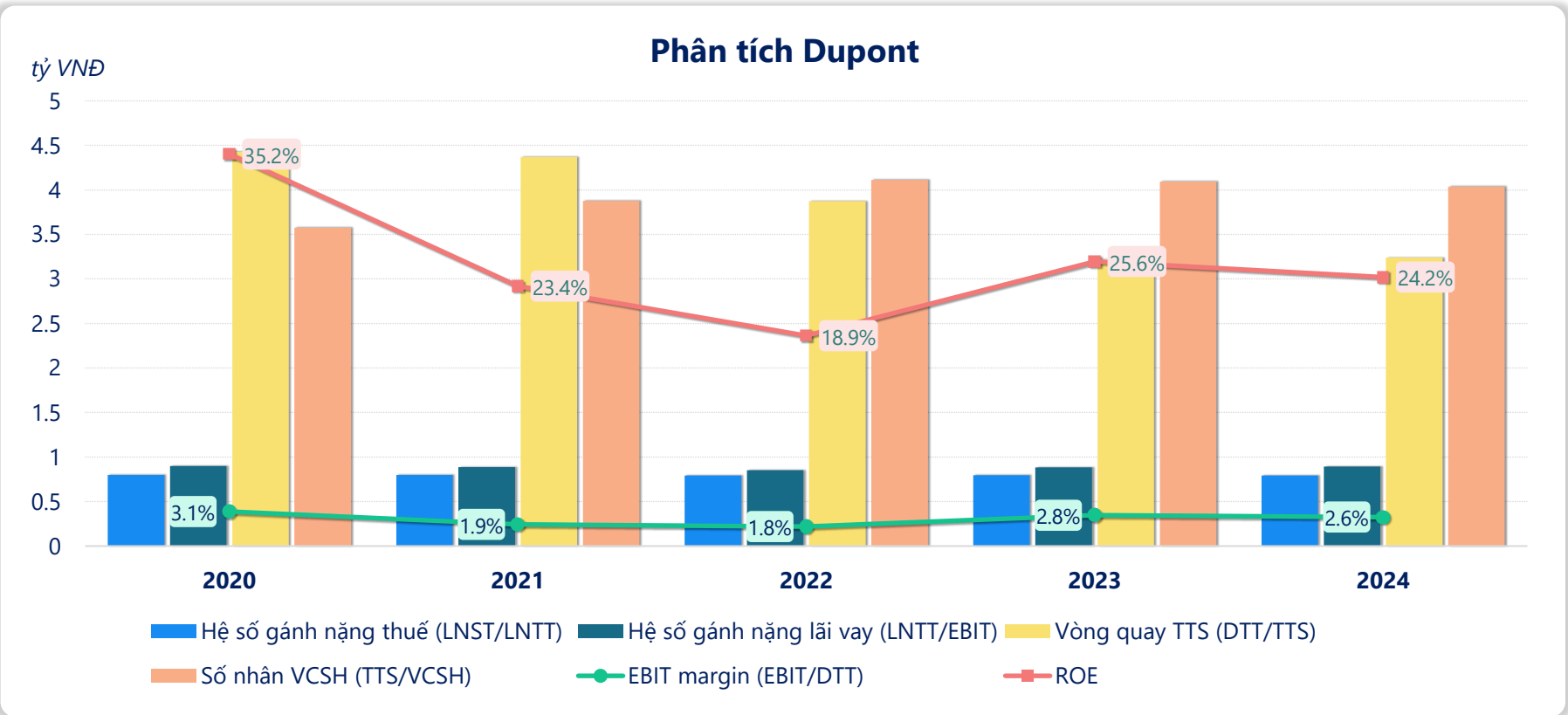
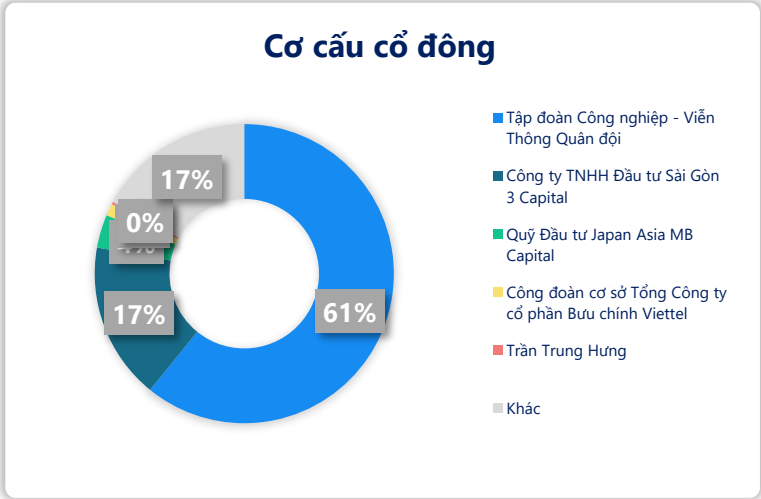


Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

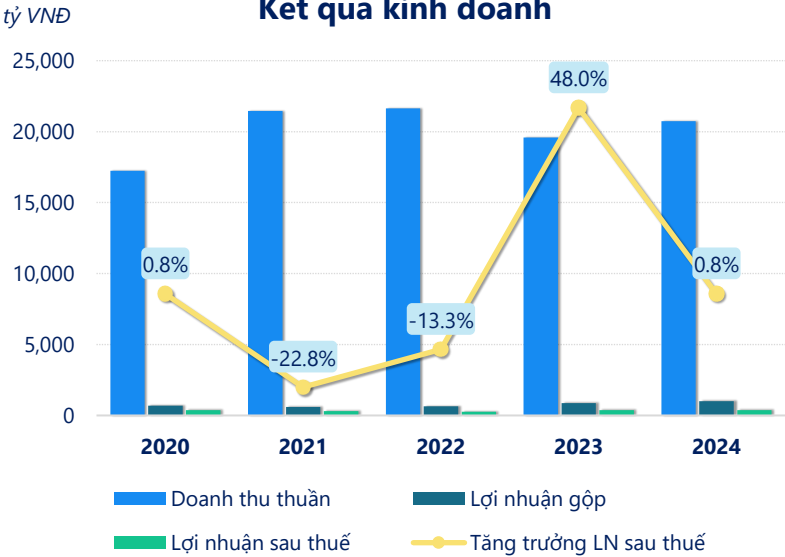
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		136,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16,672
Số lượng CPLH (CP)		121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,082,395
Sở hữu nước ngoài		6.7%
Beta		0.94
EPS		3,144
P/E		43.5

	YTD	1T	3T	6T
VTP		-9.3%	79.2%	61.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Kết quả kinh doanh

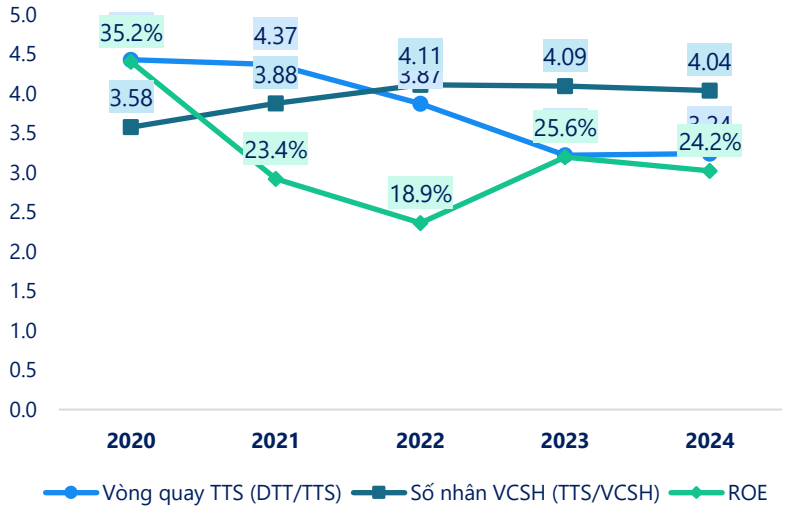


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.61%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

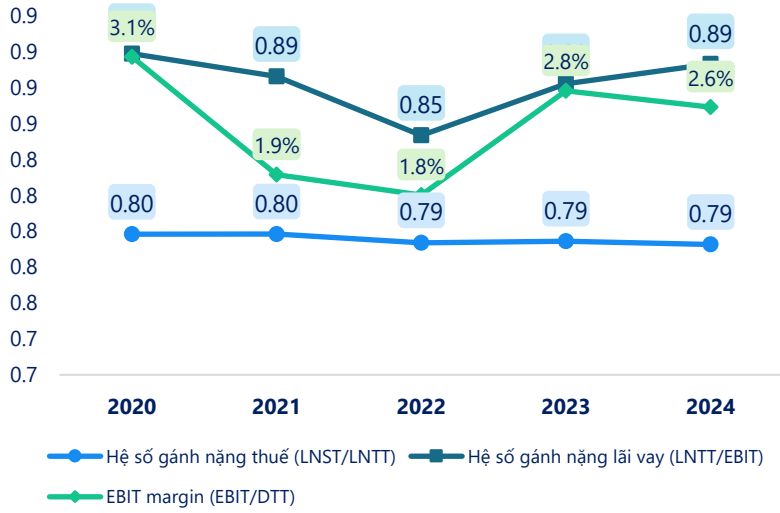
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **20,735** tỷ đồng **tăng 5.86%**, lợi nhuận sau thuế đạt 383.1 tỷ đồng **tăng 0.84%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

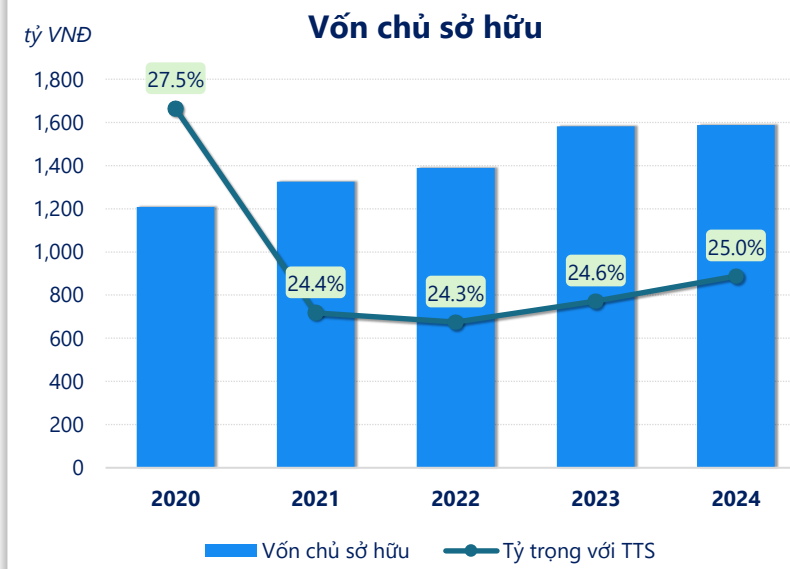
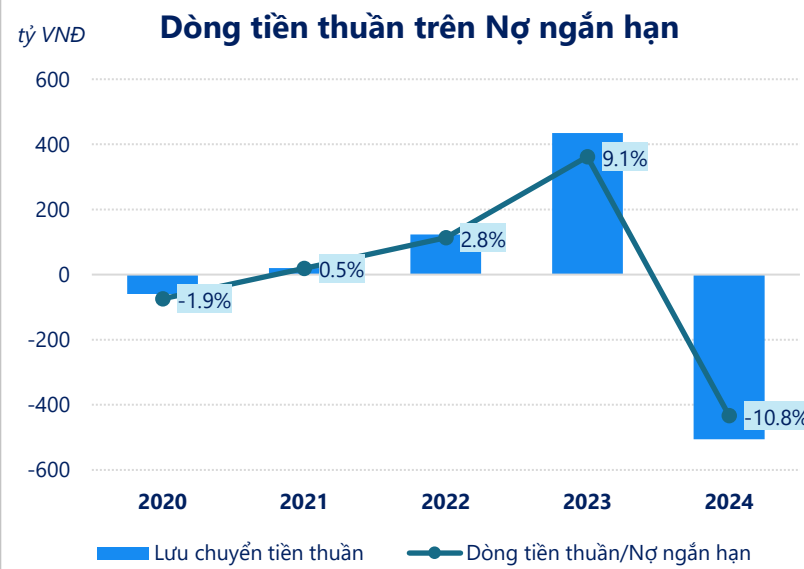
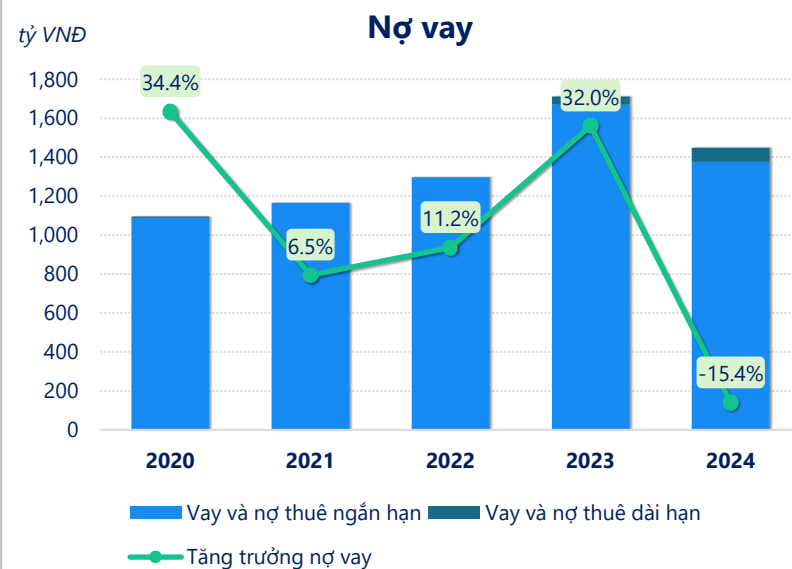
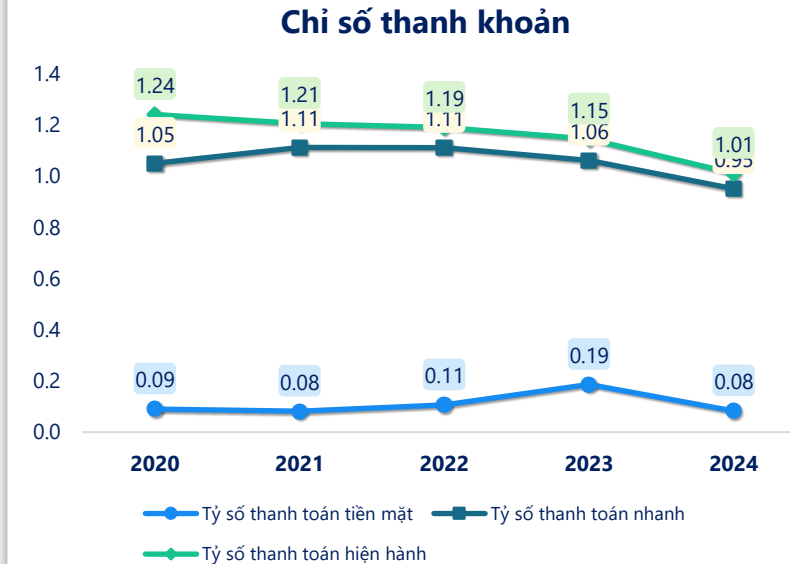


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,349	6,434	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	4,680	5,496	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	368	895	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,437	1,698	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	2,152	2,245	-4.2%
Hàng tồn kho	282	398	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	440	260	69.1%
Tài sản dài hạn	1,669	938	77.9%
Phải thu dài hạn	347	24.0	1344%
Tài sản cố định	738	373	97.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.0	83.2	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	74.0	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	470	384	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,755	4,853	-2.0%
Nợ ngắn hạn	4,681	4,800	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,373	1,671	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	661	485	36.4%
Nợ dài hạn	74.1	53.4	38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	40.8	16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,234	21,452	21,629	19,588	20,735
Giá vốn hàng bán	16,536	20,852	20,983	18,707	19,729
Lợi nhuận gộp	699	600	646	881	1,005
Doanh thu HĐTC	98.9	93.9	105	136	89.9
Chi phí TC	54.2	47.8	57.7	65.8	58.7
Chi phí lãi vay	54.0	47.6	55.6	63.9	57.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.5	38.7	39.1	51.5	114
Chi phí QLDN	248	242	337	417	440
LN thuần từ HĐKD	474	365	317	482	483
Lợi nhuận khác	6.39	5.63	6.16	-3.86	0.57
LN trước thuế	480	371	323	478	483
Lợi nhuận sau thuế	383	296	257	380	383
LNST của CĐ cty mẹ	383	296	257	380	383

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.8	431	90.0	177	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-154	-359	55.8	-27.8	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192	-51.8	-22.7	285	-443
Tiền đầu kỳ	347	317	337	460	895
Lưu chuyển tiền thuần	-59.2	20.0	123	435	-506
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.51	0.76	0.92
Tiền cuối kỳ	288	337	460	895	390